

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	0%	1.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.43
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

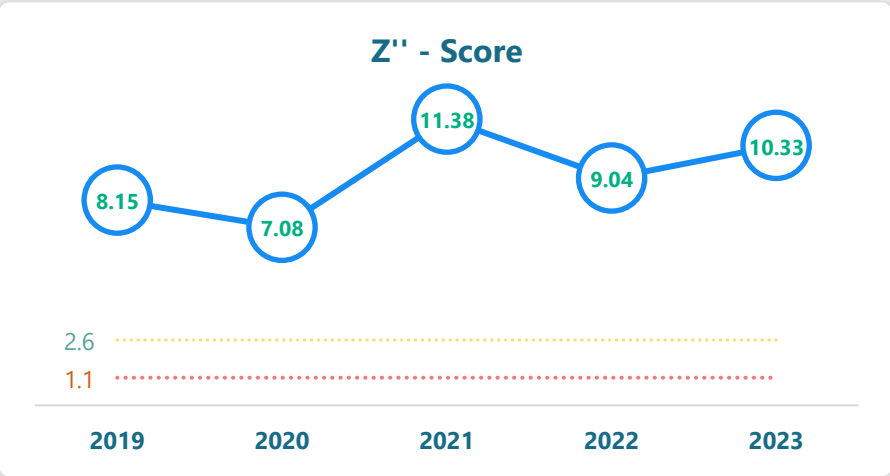
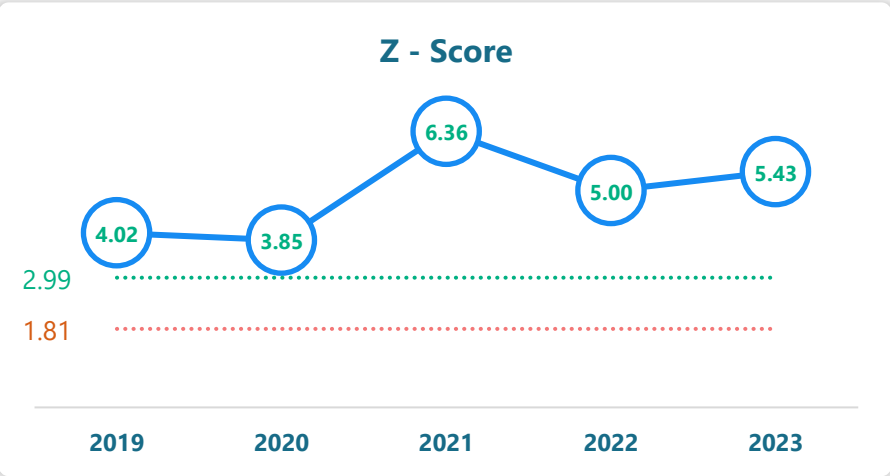
Hệ số nguy cơ phá sản	10.33
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
824		▼ 109
tỷ VNĐ		▼ 11.6%

LN sau thuế	2023	YoY
228		▲ 16.0
tỷ VNĐ		▲ 7.9%

ROE	2023	+/- YoY
14.5%		▼ 0.9%

ROA	2023	+/- YoY
12.4%		▼ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **5.43** > **2.99**, cho thấy **SWC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

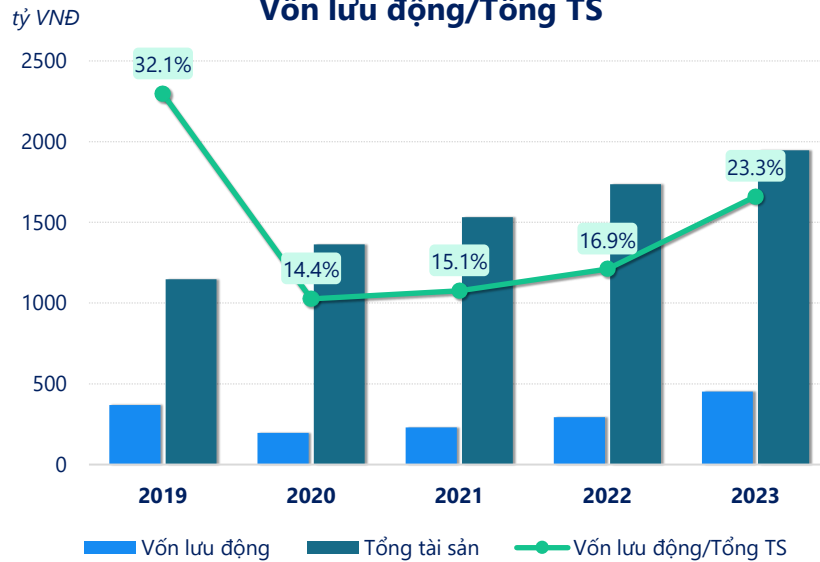
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SWC** năm **2023** đạt **10.33**, cao hơn so với năm 2022 (9.04). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **SWC** ghi nhận doanh thu thuần **824.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **228.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.6%** và **tăng 7.89%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

Vốn lưu động/Tổng TS

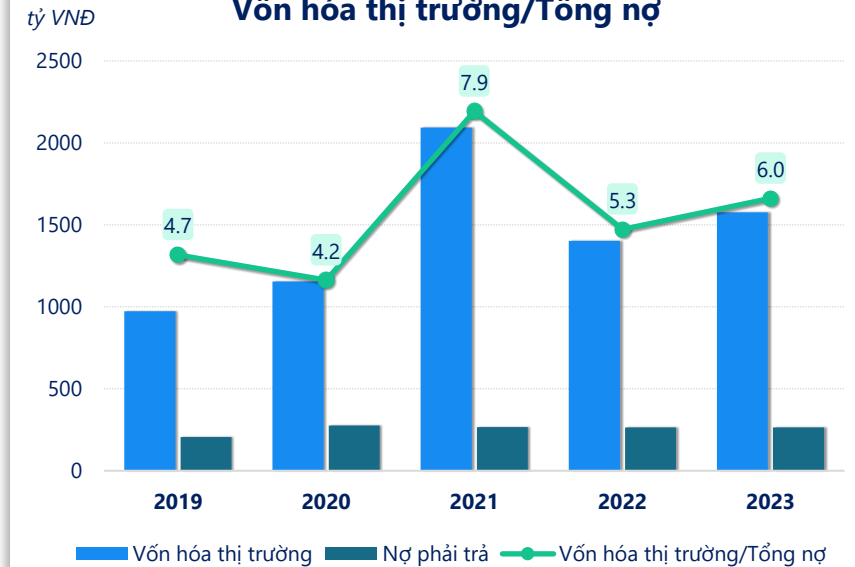


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

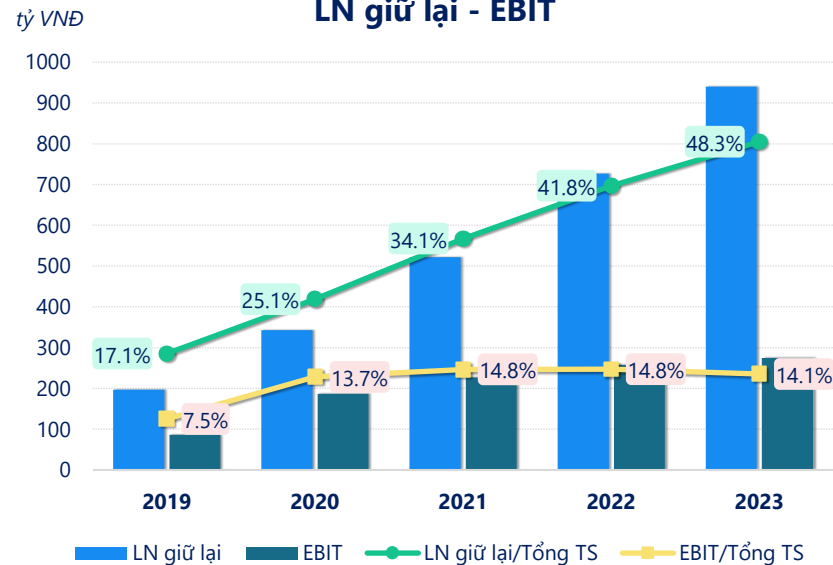
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.98, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

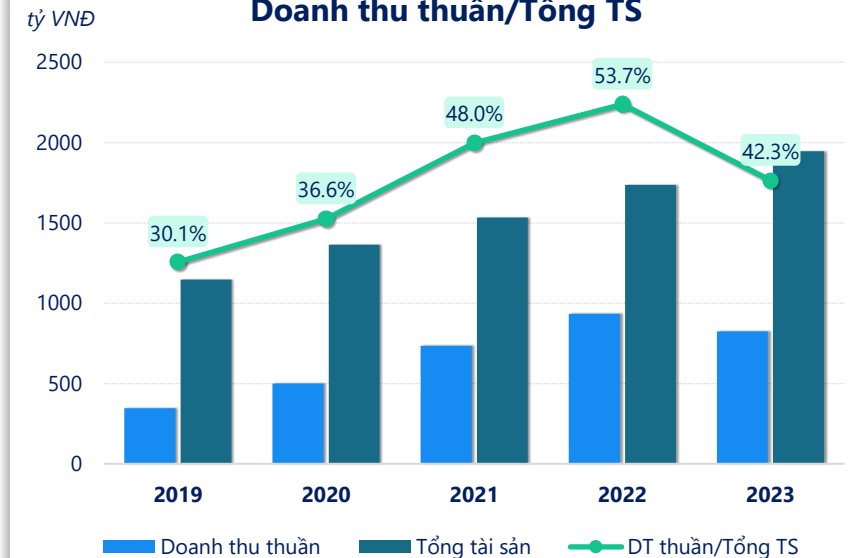
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,946	1,736	12.1%
Tài sản ngắn hạn	626	447	39.9%
Tiền và tương đương tiền	394	234	68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.9	74.1	-9.7%
Phải thu ngắn hạn	161	133	20.9%
Hàng tồn kho	1.61	5.05	-68.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.05	1.61	27.1%
Tài sản dài hạn	1,321	1,289	2.4%
Phải thu dài hạn	7.07	7.03	0.6%
Tài sản cố định	703	564	24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.8	204	-64.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	534	509	4.8%
Tài sản dài hạn khác	4.14	5.25	-21.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	264	264	-0.3%
Nợ ngắn hạn	173	153	13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	14.2	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.9	52.5	8.4%
Nợ dài hạn	90.9	112	-18.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.4	89.9	-18.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,683	1,472	14.3%
Vốn chủ sở hữu	1,683	1,472	14.3%
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	346	499	735	933	824
Giá vốn hàng bán	255	345	547	722	638
Lợi nhuận gộp	90.5	154	188	211	186
Doanh thu HĐTC	62.1	62.2	66.5	82.4	68.5
Chi phí TC	20.9	9.23	7.59	9.44	9.78
Chi phí lãi vay	2.99	8.84	7.09	7.56	7.70
LN trong công ty LKLD	-33.6	-9.02	-12.5	-13.7	24.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.2	20.1	18.6	20.9	18.8
LN thuần từ HĐKD	82.8	178	215	249	250
Lợi nhuận khác	0.30	0.19	4.27	0.86	17.2
LN trước thuế	83.1	178	220	250	267
Lợi nhuận sau thuế	69.1	149	185	212	228
LNST của CĐ cty mẹ	68.6	149	185	211	228

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.2	236	191	177	192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	115	-225	-133	-102	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-182	40.7	4.69	-30.9	-19.1
Tiền đầu kỳ	83.3	75.0	126	189	234
Lưu chuyển tiền thuần	-8.30	51.1	63.2	44.4	161
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.03	0.05	0.01
Tiền cuối kỳ	75.0	126	189	234	394